



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
Ông Lê Văn Hương	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
Ông Vũ Bá Phú	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
Ông Hitoshi Kato	Ủy viên (từ ngày 23/6/2016)
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)
Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên (đến ngày 22/6/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Phú	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-03-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 30-03-2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Điều chỉnh hồi tố đối với thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế quan

Trong kỳ kế toán năm trước, Tập đoàn đã quyết định chưa ghi nhận khoản thuế nhập khẩu chưa được hoàn liên quan đến khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu do với những thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng nhận được khoản hoàn thuế nhập khẩu trên là không chắc chắn.

Tuy nhiên, trong năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để ghi nhận khoản phải thu thuế nhập khẩu được hoàn này. Như được trình bày tại Thuyết minh 35, Tập đoàn đã điều chỉnh tăng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 với số tiền là 382 tỷ VND, tương ứng giảm hàng tồn kho tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 với số tiền là 76 tỷ VND và giảm giá vốn hàng bán năm 2015 với số tiền là 306 tỷ VND. Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – *Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót*, việc điều chỉnh hồi tố được áp dụng khi vấn đề phát hiện liên quan đến một sai sót theo định nghĩa về sai sót tại đoạn 4 của Chuẩn mực này. Việc xử lý vấn đề này như một sai sót và điều chỉnh hồi tố, theo chúng tôi, là chưa nhất quán với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng nhận được khoản hoàn thuế căn cứ trên các thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc các vấn đề sau:

- Như được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quân lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2015 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ngày 6 tháng 10 năm 2016.
- Như được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính hợp nhất, từ năm 2012, Tập đoàn nhập khẩu xăng dầu từ các nhà cung cấp nước ngoài và một công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore. Trong các lô hàng nhập khẩu này có một số lô hàng được nhập khẩu tại Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong do các nhà cung cấp nước ngoài thuê. Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong (một công ty con của Tập đoàn) đã và đang làm việc với Tổng Cục thuế và Bộ Tài chính về đề xuất chính sách thuế nhà thầu đặc thù đối với các hợp đồng mua xăng dầu tại Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, vì vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng số tiền thuế nhà thầu phải nộp chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy và do đó chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không liên quan đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-22/2016-HN



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **30-03-2017**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2014-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		33.376.137.739.565	30.331.267.024.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.353.600.192.147	11.288.673.192.851
Tiền	111		4.342.083.888.717	4.420.237.954.995
Các khoản tương đương tiền	112		7.011.516.303.430	6.868.435.237.856
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.653.613.962.495	1.979.339.742.276
Chứng khoán kinh doanh	121		79.115.638.400	69.664.542.050
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(20.195.072.393)	(18.406.180.952)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.594.693.396.488	1.928.081.381.178
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.918.359.545.312	7.060.157.629.356
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.184.468.795.660	4.955.930.698.751
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		454.056.722.166	557.578.235.674
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	703.404.307.083	1.957.664.495.494
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(424.450.707.637)	(412.233.325.185)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		880.428.040	1.217.524.622
Hàng tồn kho	140	9	8.627.059.190.050	7.617.350.306.870
Hàng tồn kho	141		8.643.776.356.784	7.725.140.413.071
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.717.166.734)	(107.790.106.201)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.823.504.849.561	2.385.746.152.705
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		270.755.270.527	255.709.065.239
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		277.155.321.710	312.958.868.845
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.156.306.559.062	919.925.096.897
Tài sản ngắn hạn khác	155	10	1.119.287.698.262	897.153.121.724

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		20.868.296.752.133	20.513.360.948.017
Các khoản phải thu dài hạn	210		47.611.240.582	27.521.499.922
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		36.068.203.527	19.862.629.851
Phải thu dài hạn khác	216		50.457.255.082	39.614.710.204
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(38.914.218.027)	(31.955.840.133)
Tài sản cố định	220		15.646.073.853.005	15.229.017.706.516
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.751.375.772.196	13.001.383.101.934
Nguyên giá	222		28.224.171.557.650	25.814.444.145.355
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.472.795.785.454)	(12.813.061.043.421)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.894.698.080.809	2.227.634.604.582
Nguyên giá	228		2.372.949.231.584	2.664.435.645.296
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.251.150.775)	(436.801.040.714)
Bất động sản đầu tư	230	13	256.182.851.727	227.672.005.228
Nguyên giá	231		314.367.780.418	269.603.314.638
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(58.184.928.691)	(41.931.309.410)
Tài sản dở dang dài hạn	240		604.702.429.151	700.390.839.066
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	604.702.429.151	700.390.839.066
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.380.992.710.474	2.957.565.396.228
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		2.028.073.452.777	2.258.778.548.068
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		355.674.275.616	348.451.680.616
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(115.155.017.919)	(116.164.832.456)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		112.400.000.000	466.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.932.733.667.194	1.371.193.501.057
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.913.707.367.823	1.343.739.655.115
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.057.162.186	10.466.947.341
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	-
Tài sản dài hạn khác	268		7.947.018.885	11.646.837.223
Lợi thế thương mại	269		-	5.340.061.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		54.244.434.491.698	50.844.627.972.075

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31.043.829.442.660	34.212.840.925.007
Nợ ngắn hạn	310		27.941.980.070.519	31.090.324.243.981
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.522.669.163.818	8.733.354.952.656
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		526.600.619.415	770.500.310.057
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.096.667.226.664	2.220.899.477.323
Phải trả người lao động	314		1.053.483.580.467	784.104.388.599
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		185.383.858.808	198.754.357.390
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75.041.994.171	64.522.661.737
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	373.542.415.375	401.586.925.342
Vay ngắn hạn	320	19(a)	7.038.009.632.280	12.758.417.239.904
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	2.968.182.984.991	2.560.435.091.564
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		271.420.528.510	220.355.670.421
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	21	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988
Nợ dài hạn	330		3.101.849.372.141	3.122.516.681.026
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.210.863.970	11.960.021.048
Chi phí phải trả dài hạn	333		290.467.540	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.144.815.444	5.698.082.421
Phải trả dài hạn khác	337		201.887.838.383	175.583.464.779
Vay dài hạn	338	19(b)	2.852.388.509.980	2.917.978.874.291
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.878.702.501	3.453.139.602
Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.543.121.369	853.988.031
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.505.052.954	6.989.110.854

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		23.200.605.049.038	16.631.787.047.068
Vốn chủ sở hữu	410	22	23.200.605.049.038	16.631.787.047.068
Vốn cổ phần	411	23	12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.003.630.250.509	164.462.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		990.113.907.720	866.234.135.320
Cổ phiếu quỹ	415		(1.550.648.460.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	(1.317.118.937.352)	(1.317.118.937.352)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(73.836.949.005)	(65.910.358.919)
Quỹ đầu tư phát triển	418		743.691.793.605	686.086.586.574
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		80.994.720.997	57.603.752.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.162.212.103.107	2.822.825.501.069
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		492.815.755.653	2.822.825.501.069
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.669.396.347.454	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.222.785.809.457	2.881.901.905.371
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.244.434.491.698	50.844.627.972.075

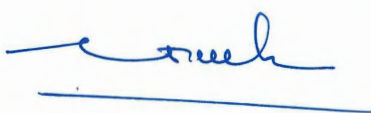
30-03-2017

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		123.127.176.864.983	146.949.724.169.217
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.659.848.663	29.236.553.896
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	123.096.517.016.320	146.920.487.615.321
Giá vốn hàng bán	11	4	108.891.432.070.956	133.736.913.046.300
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		14.205.084.945.364	13.183.574.569.021
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	879.878.586.647	795.562.315.782
Chi phí tài chính	22	27	844.097.800.840	2.576.637.913.523
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>551.519.187.171</i>	<i>586.069.449.690</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	28	599.747.414.012	506.773.141.894
Chi phí bán hàng	25	29	7.701.328.853.813	6.849.771.826.614
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.016.549.078.091	976.916.370.537
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		6.122.735.213.279	4.082.583.916.023
Thu nhập khác	31		336.689.016.471	435.753.098.379
Chi phí khác	32		159.237.718.400	308.269.519.856
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		177.451.298.071	127.483.578.523
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.300.186.511.350	4.210.067.494.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.152.206.706.935	795.979.342.565
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	546.182.104	456.266.654
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		5.147.433.622.311	3.413.631.885.327

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		5.147.433.622.311	3.413.631.885.327
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		4.669.396.347.454	3.078.500.536.269
Cổ đông không kiểm soát	62		478.037.274.857	335.131.349.058
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.254	2.974

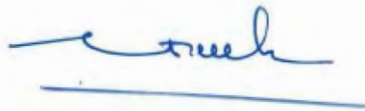
30-03-2017

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		6.300.186.511.350	4.210.067.494.546
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.051.896.891.805	1.782.015.120.045
Các khoản dự phòng	03		346.318.924.548	190.382.909.843
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		53.001.251.108	60.071.356.585
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.062.714.229.417)	(943.318.672.657)
Chi phí lãi vay	06		551.519.187.171	586.069.449.690
Các khoản điều chỉnh khác	07		(551.581.632.368)	211.143.034.134
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.688.626.904.197	6.096.430.692.186
Biến động các khoản phải thu	09		(1.370.381.403.294)	2.974.852.372.315
Biến động hàng tồn kho	10		(921.553.149.234)	2.326.975.123.015
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.175.426.196.530	(3.859.510.325.643)
Biến động chi phí trả trước	12		14.812.871.971	83.194.598.117
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(9.451.096.350)	51.310.913.045
			6.577.480.323.820	7.673.253.373.035
Tiền lãi vay đã trả	14		(554.449.689.474)	(613.475.200.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(996.433.419.940)	(509.346.626.987)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	600.342.871.468
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(355.332.943.620)	(702.483.023.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.671.264.270.786	6.448.291.393.433

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.196.021.764.726)	(1.972.947.808.526)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		17.267.819.957	167.330.943.303
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(803.959.056.409)	(2.624.746.357.990)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		491.447.041.099	2.476.146.672.646
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(12.422.595.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		149.368.225.254	14.684.864.398
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.204.998.730.199	808.659.161.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.149.321.599.626)	(1.130.872.524.935)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		4.060.747.688.565	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(497.098.935.736)	-
Tiền thu từ đi vay	33		60.003.690.853.987	79.339.609.273.136
Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.849.135.660.051)	(83.003.949.922.725)
Tiền trả cổ tức	36		(149.962.178.105)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.431.758.231.340)	(3.664.340.649.589)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		90.184.439.820	1.653.078.218.909
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		11.288.673.192.851	9.653.151.504.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.257.440.524)	(17.556.530.384)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	11.353.600.192.147	11.288.673.192.851

30-03-2017

Người lập:

Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:

Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 70 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 27 công ty con khác (1/1/2016: 70 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh số 6(c), 1 công ty liên doanh và 13 công ty liên kết (1/1/2016: 1 công ty liên doanh và 13 công ty liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh số 6(d).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 27.480 nhân viên (1/1/2016: 25.885 nhân viên).



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Theo đó, Tập đoàn đang thực hiện thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại PG Bank xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết cách thức sáp nhập.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 6 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 10 năm |

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vô bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyên đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm của Tập đoàn thể hiện số liệu hợp nhất từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán năm hiện tại hoặc các kỳ kế toán năm trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tập đoàn trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Giám đốc của PJICO thiết lập các tỷ lệ này dựa trên thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với PJICO.

(iv) Tài sản tái bảo hiểm

Tập đoàn không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày trong khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh trong khoản mục Dự phòng ngắn hạn; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản được đề cập tại Thuyết minh 3(n), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(q) Vốn góp

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ VND trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Công văn số 1973/BTC-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là 7.338.200.070.176 VND. So với giá trị vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (10.164.018.676.419 VND), vốn Nhà nước thiếu là 2.825.818.606.243 VND. Phần vốn Nhà nước thiếu được xử lý như sau:

- Phần vốn Nhà nước thiếu do lỗ lũy kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 là 2.396.630.255.528 VND được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ và thực hiện tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Trong năm 2016, phần vốn Nhà nước thiếu này đã được bù trừ toàn bộ (Thuyết minh 8);
- Phần vốn Nhà nước thiếu 347.152.409.604 VND sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp được ghi nhận là một khoản Phải thu về cổ phần hóa. Trong năm 2016, Công ty mẹ đã ghi giảm phần vốn thiếu hụt này và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 8); và
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến cổ phần hóa được hoàn trả để bù đắp phần vốn Nhà nước thiếu 82.035.934.691 VND. Trong năm 2015, Công ty mẹ đã thu được số tiền này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền là 1.317.118.937.352 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(t) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh xăng dầu							Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.527.554.983.684	1.451.592.182.795	605.917.594.464	60.349.158.480	142.517.888.593	302.376.337.043	263.292.047.088	-	11.353.600.192.147
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	927.894.400	-	-	702.610.000.000	1.924.004.410.300	63.754.093.700	59.405.256.502	(97.087.692.407)	2.653.613.962.495
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.793.433.586.129	4.620.939.601.270	1.191.169.714.476	278.566.755.784	384.948.370.665	433.064.472.867	899.493.409.591	(3.683.256.365.470)	6.918.359.545.312
Hàng tồn kho	6.334.116.525.991	351.299.291.325	733.380.600.929	124.195.026.915	9.807.911.023	380.641.169.356	787.633.130.226	(94.014.465.715)	8.627.059.190.050
Tài sản ngắn hạn khác	2.359.893.187.409	49.059.521.834	25.800.707.401	23.342.632.128	1.192.671.081.256	64.215.334.517	85.691.994.249	22.830.390.767	3.823.504.849.561
Các khoản phải thu dài hạn	204.722.389.906	15.107.941.760	3.825.000.000	799.631.178	11.533.394.107	5.044.845.955	1.532.595.730	(194.954.558.054)	47.611.240.582
Tài sản cố định	6.959.403.899.026	597.708.720.777	499.883.548.672	433.718.562.532	347.493.320.932	4.701.978.963.421	2.372.622.245.295	(266.735.407.650)	15.646.073.853.005
Bất động sản đầu tư	9.764.968.948	-	-	7.556.477.873	86.253.527.991	148.733.774.667	3.874.102.248	-	256.182.851.727
Tài sản dở dang dài hạn	163.154.290.108	36.491.463.148	80.639.517.992	5.742.178.561	12.650.598.705	195.412.191.679	110.612.188.958	-	604.702.429.151
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.004.105.747.964	10.000.000.000	67.080.380.386	-	170.059.525.000	94.151.146.479	60.784.639.441	(4.025.188.728.796)	2.380.992.710.474
Tài sản dài hạn khác	1.223.262.186.545	107.524.769.439	163.279.789.449	341.278.117.577	11.132.021.721	24.995.631.155	61.261.151.308	-	1.932.733.667.194
Tổng tài sản hợp nhất	34.580.339.660.110	7.239.723.492.348	3.370.976.853.769	1.978.158.541.028	4.293.072.050.293	6.414.367.960.839	4.706.202.760.636	(8.338.406.827.325)	54.244.434.491.698
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	15.932.385.976.010	6.057.235.370.553	1.978.198.065.264	1.084.472.461.506	3.362.747.090.061	1.126.637.103.774	2.071.797.080.733	(3.671.493.077.382)	27.941.980.070.519
Nợ dài hạn	174.403.073.371	51.263.701.111	41.424.088.867	161.261.086.724	16.063.182.294	1.533.260.706.716	1.320.077.657.256	(195.904.124.198)	3.101.849.372.141
Tổng nợ phải trả hợp nhất	16.106.789.049.381	6.108.499.071.664	2.019.622.154.131	1.245.733.548.230	3.378.810.272.355	2.659.897.810.490	3.391.874.737.989	(3.867.397.201.580)	31.043.829.442.660
Chỉ tiêu vốn									
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	799.703.780.669	63.289.523.037	99.696.462.068	55.427.850.353	25.621.552.184	654.260.681.855	202.111.881.979	(51.879.387.905)	1.848.232.344.240
Khấu hao tài sản cố định vô hình	96.581.849.525	1.523.309.619	609.874.417	986.838.371	10.235.657.617	2.132.486.332	1.019.760.090	-	113.089.775.971
Khấu hao bất động sản đầu tư	744.638.123	-	-	182.593.332	5.091.296.033	6.406.286.756	377.412.048	-	12.802.226.292

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dẫn thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng doanh thu thuần	91.292.881.709.056	28.631.695.842.090	4.804.729.340.377	2.378.571.762.081	2.778.991.980.819	6.456.240.328.075	6.067.848.878.120	(19.314.442.824.298)	123.096.517.016.320
Trong đó: Doanh thu nội bộ	6.008.985.698.250	7.692.461.310.893	1.218.392.145.061	612.466.454.900	327.279.338.373	2.723.026.263.254	731.831.613.567	(19.314.442.824.298)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	85.283.896.010.806	20.939.234.531.197	3.586.337.195.316	1.766.105.307.181	2.451.712.642.446	3.733.214.064.821	5.336.017.264.553	-	123.096.517.016.320
Chi phí kinh doanh	(87.506.028.287.057)	(28.114.592.217.048)	(4.519.018.891.732)	(2.248.479.803.275)	(2.759.822.495.679)	(6.016.762.685.125)	(5.729.352.022.158)	19.284.746.399.214	(117.609.310.002.860)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(80.632.077.065.761)	(27.524.004.077.709)	(4.002.777.581.722)	(1.782.277.689.476)	(1.925.092.395.946)	(5.583.199.771.948)	(5.316.410.306.874)	17.874.406.818.480	(108.891.432.070.956)
Chi phí bán hàng	(6.873.951.221.296)	(576.796.812.110)	(409.255.277.405)	(334.875.496.944)	(518.191.172.272)	(166.240.652.569)	(235.183.263.329)	1.413.165.042.112	(7.701.328.853.813)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(13.791.327.229)	(106.986.032.605)	(131.326.616.855)	(316.538.927.461)	(267.322.260.608)	(177.758.451.955)	(2.825.461.378)	(1.016.549.078.091)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.786.853.421.999	517.103.625.042	285.710.448.645	130.091.958.806	19.169.485.140	439.477.642.950	338.496.855.962	(29.696.425.084)	5.487.207.013.460
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									599.747.414.012
Doanh thu hoạt động tài chính									879.878.586.647
Chi phí tài chính									(844.097.800.840)
Kết quả từ các hoạt động khác									177.451.298.071
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN									6.300.186.511.350
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(1.152.206.706.935)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(546.182.104)
Lợi nhuận sau thuế TNDN									5.147.433.622.311

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Kinh doanh xăng dầu								
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng (Đã điều chỉnh lại)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.929.192.511.084	822.245.314.191	1.335.175.091.627	55.824.604.848	176.116.728.592	447.630.466.227	522.488.476.282	-	11.288.673.192.851
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.316.350.000	-	-	412.610.000.000	1.569.976.225.295	28.791.737.742	62.733.121.646	(97.087.692.407)	1.979.339.742.276
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.061.875.305.175	3.488.736.394.346	1.086.675.843.180	257.846.479.477	373.147.822.382	373.980.023.808	1.101.808.817.282	(4.683.913.056.294)	7.060.157.629.356
Hàng tồn kho	5.472.301.293.022	213.345.409.070	925.723.382.088	126.887.073.553	11.723.736.562	291.475.622.973	640.288.783.782	(64.394.994.180)	7.617.350.306.870
Tài sản ngắn hạn khác	1.197.005.027.380	19.944.188.836	37.638.821.584	15.444.559.295	976.262.176.292	69.828.826.851	56.454.531.783	13.168.020.684	2.385.746.152.705
Các khoản phải thu dài hạn	168.445.868.269	5.741.882.286	319.527.155	947.589.259	10.239.947.567	4.707.032.876	1.088.591.696	(163.968.939.186)	27.521.499.922
Tài sản cố định	7.171.074.100.287	445.332.957.210	438.339.568.713	401.627.743.056	387.235.575.375	4.214.802.980.324	2.434.811.163.783	(264.206.382.232)	15.229.017.706.516
Bất động sản đầu tư	5.167.841.186	-	-	7.739.071.205	55.373.517.118	155.140.061.423	4.251.514.296	-	227.672.005.228
Tài sản dở dang dài hạn	218.556.516.457	26.164.599.755	181.756.099.118	19.841.624.864	19.902.936.883	153.533.847.046	80.635.214.943	-	700.390.839.066
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.936.220.845.375	10.000.000.000	61.047.511.083	397.000.000.000	126.587.525.000	212.680.230.008	49.670.606.705	(3.835.641.321.943)	2.957.565.396.228
Tài sản dài hạn khác	779.414.577.484	96.314.086.390	104.878.415.570	321.762.361.429	10.653.817.462	45.566.797.727	16.432.733.617	(3.829.288.622)	1.371.193.501.057
Tổng tài sản hợp nhất	33.941.570.235.719	5.127.824.832.084	4.171.554.260.118	2.017.531.106.986	3.717.220.008.528	5.998.137.627.005	4.970.663.555.815	(9.099.873.654.180)	50.844.627.972.075
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	19.296.586.207.037	5.991.854.449.275	2.980.266.323.587	1.229.384.018.742	2.904.212.022.263	1.140.947.785.731	2.231.086.493.641	(4.684.013.056.295)	31.090.324.243.981
Nợ dài hạn	350.713.716.102	-	27.750.000.000	156.318.895.089	9.273.051.993	1.235.841.578.843	1.513.143.128.185	(170.523.689.186)	3.122.516.681.026
Tổng nợ phải trả hợp nhất	19.647.299.923.139	5.991.854.449.275	3.008.016.323.587	1.385.702.913.831	2.913.485.074.256	2.376.789.364.574	3.744.229.621.826	(4.854.536.745.481)	34.212.840.925.007
Chỉ tiêu vốn									
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	744.375.198.773	45.109.446.466	77.701.862.272	44.942.558.684	21.961.499.890	586.300.518.633	196.695.171.966	(46.438.546.573)	1.670.647.710.111
Khấu hao tài sản cố định vô hình	83.131.651.103	801.042.901	1.450.264.848	3.142.220.630	8.934.048.852	2.431.642.428	1.077.093.955	-	100.967.964.717
Khấu hao bất động sản đầu tư	301.181.719	-	-	182.593.332	2.300.124.300	6.406.286.756	377.412.048	-	9.567.598.155

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng (Đã điều chỉnh lại)
	Khởi xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khởi xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	113.856.074.982.251	32.849.739.323.179	6.916.021.226.558	2.569.973.536.694	2.519.530.599.424	6.934.192.490.217	6.942.742.785.578	(25.667.787.328.580)	146.920.487.615.321
Trong đó: Doanh thu nội bộ	7.588.521.137.128	12.323.607.920.440	1.245.023.804.333	567.413.788.261	296.022.755.586	2.694.679.129.592	940.617.215.822	(25.655.885.751.162)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	106.267.553.845.123	20.526.131.402.739	5.670.997.422.225	2.002.559.748.433	2.223.507.843.838	4.239.513.360.625	6.002.125.569.756	(11.901.577.418)	146.920.487.615.321
Chi phí kinh doanh	(110.099.107.278.563)	(32.549.740.979.118)	(6.359.594.728.674)	(2.467.734.164.656)	(2.499.807.435.549)	(6.469.261.804.684)	(6.724.186.865.538)	25.605.832.013.331	(141.563.601.243.451)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(104.044.694.606.758)	(32.078.955.350.685)	(5.637.012.849.355)	(2.057.123.514.960)	(1.759.669.670.063)	(6.110.114.037.432)	(6.320.522.724.012)	24.271.179.706.965	(133.736.913.046.300)
Chi phí bán hàng	(6.054.412.671.805)	(463.467.138.359)	(575.955.507.211)	(292.791.405.498)	(449.127.039.754)	(133.889.833.330)	(218.223.650.264)	1.338.095.419.607	(6.849.771.826.614)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(7.318.490.074)	(146.626.372.108)	(117.819.244.198)	(291.010.725.732)	(225.257.933.922)	(185.440.491.262)	(3.443.113.241)	(976.916.370.537)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.756.967.703.688	299.998.344.061	556.426.497.884	102.239.372.038	19.723.163.875	464.930.685.533	218.555.920.040	(61.955.315.249)	5.356.886.371.870
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									506.773.141.894
Doanh thu hoạt động tài chính									795.562.315.782
Chi phí tài chính									(2.576.637.913.523)
Kết quả từ các hoạt động khác									127.483.578.523
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN									4.210.067.494.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(795.979.342.565)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(456.266.654)
Lợi nhuận sau thuế TNDN									3.413.631.885.327

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	87.467.696.019	57.262.102.279
Tiền gửi ngân hàng	4.045.222.197.718	4.252.142.880.010
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	1.529.199.064.366	2.185.442.448.068
Tiền đang chuyển (ii)	209.393.994.980	110.832.972.706
Các khoản tương đương tiền (iii)	7.011.516.303.430	6.868.435.237.856
	<hr/>	<hr/>
	11.353.600.192.147	11.288.673.192.851
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

- (ii) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, các chi nhánh, xí nghiệp của các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016				1/1/2016			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng giảm giá VND Đã điều chỉnh lại	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (i)	715.908	15.000.000.000	(4.977.288.000)	(*)	-	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (i)	200.000	14.000.000.000	-	(*)	200.000	14.000.000.000	(1.000.000.000)	(*)
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (i)	538.000	7.263.000.000	-	(*)	698.600	9.431.100.000	-	(*)
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (i)	-	-	-	(*)	1.500.000	15.000.000.000	(6.450.000.000)	(*)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	300.000	10.809.632.500	(4.104.632.500)	(*)	99.970	5.565.005.000	(3.306.533.800)	(*)
Tổng Công ty Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	-	(*)	100.000	2.610.000.000	-	(*)
Các khoản đầu tư khác		29.433.005.900	(11.113.151.893)	(*)		23.058.437.050	(7.649.647.152)	(*)
		79.115.638.400	(20.195.072.393)	(*)		69.664.542.050	(18.406.180.952)	(*)

(i) Đây là các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh của PJICO.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	2.594.693.396.488	2.594.693.396.488	1.928.081.381.178	1.928.081.381.178
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	112.400.000.000	112.400.000.000	466.500.000.000	466.500.000.000
	2.707.093.396.488	2.707.093.396.488	2.394.581.381.178	2.394.581.381.178

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2016		1/1/2016	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	90,00%	87,56%	90,00%	87,56%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	51,19%	51,19%	51,19%	51,19%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	58,68%	58,68%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	58,75%	54,31%	58,50%	54,31%
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	59,00%	59,00%
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	52,73%	52,73%	52,73%	52,73%
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	TP Hồ Chí Minh	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu	46,00%	46,00%	46,00%	46,00%
13	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	Xây dựng các công trình	40,00%	35,12%	40,00%	35,12%
16	Công ty CP Xây lắp III (ii)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	Cung cấp các thiết bị ngành xăng dầu	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	Phát triển các sản phẩm phần mềm	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	Mua bán vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	Tư vấn xây dựng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
24	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	64,87%
25	Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%	88,88%	57,62%
26	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%	92,04%	92,04%
27	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63,04%	63,04%	54,24%	54,24%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2016		1/1/2016	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
28	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
30	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
31	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
32	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
33	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
34	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
35	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
36	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
37	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
38	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
40	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
41	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
42	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
44	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
45	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
47	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
48	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
49	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
50	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
51	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
52	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
53	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
54	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
55	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
56	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
57	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
59	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2016		1/1/2016	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
60	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
61	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
62	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
63	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
64	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
65	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
66	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
67	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
68	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
69	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
70	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

- (i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại PJICO thông qua việc công ty con này sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của PJICO số 08/2015/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2015, phương án phát hành riêng lẻ 17.743.555 cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài đã được thông qua. Dự kiến, sau đợt phát hành này tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PJICO sẽ giảm từ 51% xuống 41%. Ban lãnh đạo Tập đoàn sẽ tiếp tục giảm tỷ lệ vốn Nhà nước tại PJICO theo đúng quy định.
- (ii) Đây là các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016		Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	1/1/2016		Giá trị hợp lý VND
						Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND				Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại	
Đầu tư góp vốn vào:													
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP- PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	413.355.234.965	-	(*)	35,00%	35,00%	564.587.050.198	-	(*)
Công ty liên kết													
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	41,85%	40,57%	1.457.775.675.488	-	(*)	41,85%	40,56%	1.408.229.133.929	-	(*)
2	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (ii)	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	29,20%	29,20%	4.220.400.000	-	(*)	29,20%	29,20%	4.220.400.000	-	(*)
3	Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (ii)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và cung cấp thiết bị	44,44%	13,33%	400.000.000	(400.000.000)	(*)	44,44%	13,33%	400.000.000	(400.000.000)	(*)
4	Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810 (ii)	Hà Nội	Xây dựng công trình	-	-	-	-	-	25,00%	19,76%	2.864.530.692	-	(*)
5	Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Hà Nội	Sửa chữa ô tô	35,55%	35,55%	3.150.000.000	(261.917.003)	(*)	35,55%	35,55%	3.150.000.000	(261.917.003)	(*)
6	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	27,73%	27,73%	1.832.887.337	-	(*)	33,19%	33,19%	1.430.106.138	-	(*)
7	Công ty CP Vườn Mê Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	21,60%	12.900.000.000	(825.186.172)	(*)	40,00%	21,60%	12.900.000.000	(1.074.779.797)	(*)
8	Công ty CP Bất động sản Nghệ An (i)	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	47,50%	25,65%	4.199.635.261	-	(*)	47,50%	25,65%	4.202.497.174	(542.512.826)	(*)
9	Công ty TNHH Bất động sản Tribeca Avenue (ii)	Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản	26,00%	26,00%	5.200.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-
10	Công ty CP Phát triển nhà Petrolimex - Tradoco (ii)	Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)
11	Công ty CP Cảng xanh VIP	Hải Phòng	Bốc xếp hàng hóa	-	-	-	-	-	30,00%	30,00%	132.259.125.954	-	(*)
12	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia.	22,38%	22,38%	21.554.814.768	-	(*)	22,38%	22,38%	21.452.364.975	-	(*)
13	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	21,32%	21,32%	11.048.650.429	-	(*)	21,32%	21,32%	10.647.184.479	-	(*)
						2.028.073.452.777	(1.487.103.175)			2.258.778.548.068	(2.279.209.626)	(*)	

- (i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 3(a)(iv), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết đề án sáp nhập.
- (ii) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.
- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2016			1/1/2016		
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	49.913.937.200	-	22.239.412.272	49.913.937.200	-	27.675.713.050
3	Công ty Cổ phần An Phú	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	110.724.000.000	(105.560.000.000)	(*)	110.724.000.000	(106.592.800.000)	(*)
4	Các công ty khác			145.036.338.416	(8.107.914.744)	(*)	137.813.743.416	(7.292.822.830)	(*)
				355.674.275.616	(113.667.914.744)	(*)	348.451.680.616	(113.885.622.830)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	460.250.351.891	379.975.642.374
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	319.301.053.021	116.419.624.731
Kampuchea Tela Co., Ltd.	-	424.813.237.972
Các khách hàng khác	5.404.917.390.748	4.034.722.193.674
	<hr/> 6.184.468.795.660	<hr/> 4.955.930.698.751 <hr/>

8. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Phải thu về cổ phần hóa (i)	-	1.397.628.308.188
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa (ii)	132.354.983.230	85.411.561.345
Phải thu khác	571.049.323.853	474.624.625.961
	<hr/> 703.404.307.083	<hr/> 1.957.664.495.494 <hr/>

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng Chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ khoản thiếu hụt vốn góp của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế này với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Trong năm 2016, số dư này đã được bù trừ toàn bộ (Thuyết minh 23).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Phần vốn Nhà nước góp thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 trước đây được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Trong năm 2016, Công ty mẹ đã ghi giảm phần vốn thiếu hụt và ghi giảm tương ứng khoản Phải thu về cổ phần hóa này dựa trên tinh thần của Công văn số 13562/BCT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương, Công văn số 767/BKHĐT-PTDN ngày 1 tháng 2 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 2246/BTC-TCDN ngày 18 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 1538/VPCP-ĐMDN ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phát hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và Công văn số 2729/BCT-TC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Công thương về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo các văn bản này, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sau khi thực hiện phát hành để tăng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sẽ chỉ còn 75,9%, tương đương 981.686.626 cổ phiếu (đây là số cổ phiếu đã được phát hành cho Nhà nước và chưa tính đến số lượng cổ phiếu tương ứng với số vốn Nhà nước góp thiếu nêu trên).
- (ii) Khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Tập đoàn đã nộp thuế cho các lô hàng nhập khẩu theo thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó, Tập đoàn sẽ được hoàn lại phần thuế nhập khẩu đã nộp thừa.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi trên đường	1.311.740.602.184	-	884.078.574.779	-
Nguyên vật liệu	957.327.762.219	(13.128.954.741)	745.573.604.794	(6.582.570.213)
Công cụ và dụng cụ	36.398.388.697	-	34.235.595.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	331.265.088.339	-	268.271.945.150	(35.008.379)
Thành phẩm	316.909.885.149	(1.420.997.131)	74.228.410.780	-
Hàng hóa	5.672.457.895.315	(2.167.214.862)	5.707.962.712.752	(101.172.527.609)
Hàng gửi đi bán	6.911.330.115	-	26.902.631	-
Hàng hóa bất động sản	10.765.404.766	-	10.762.666.766	-
	8.643.776.356.784	(16.717.166.734)	7.725.140.413.071	(107.790.106.201)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản tái bảo hiểm phát sinh tại PJICO	1.092.937.523.536	868.757.162.954
Các khoản khác	26.350.174.726	28.395.958.770
	1.119.287.698.262	897.153.121.724

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	10.858.342.646.624	3.349.551.128.654	11.173.749.772.503	402.066.719.797	30.733.877.777	25.814.444.145.355
Mua trong năm	213.468.696.977	217.500.583.861	815.758.534.493	64.114.963.687	1.509.132.343	1.312.351.911.361
Chuyển từ hàng tồn kho	1.939.205.521	978.000.000	-	-	-	2.917.205.521
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	586.031.039.701	122.179.922.534	602.394.268.626	20.024.659.558	742.995.915	1.331.372.886.334
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(8.793.158.874)	-	-	-	-	(8.793.158.874)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.920.403.110)	-	-	-	-	(5.920.403.110)
Thanh lý	(79.947.963.721)	(31.761.051.301)	(103.593.528.810)	(5.844.933.824)	(1.009.065.409)	(222.156.543.065)
Xóa sổ	-	(29.323.142)	-	(55.466.750)	-	(84.789.892)
Biến động khác	1.470.415.615	4.206.604.798	93.727.754	(247.945.225)	(5.482.498.922)	40.304.020
Số dư cuối năm	11.566.590.478.733	3.662.625.865.404	12.488.402.774.566	480.057.997.243	26.494.441.704	28.224.171.557.650
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	4.749.342.944.563	2.005.966.297.291	5.778.231.187.629	265.043.712.788	14.476.901.150	12.813.061.043.421
Khấu hao trong năm	624.596.949.923	313.374.861.818	847.841.141.898	59.735.679.488	2.683.711.113	1.848.232.344.240
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.451.392.989)	-	-	-	-	(3.451.392.989)
Thanh lý	(52.706.793.903)	(30.504.044.536)	(94.173.527.225)	(6.078.516.642)	(570.239.548)	(184.033.121.854)
Xóa sổ	-	(29.323.142)	-	(55.466.750)	-	(84.789.892)
Biến động khác	(616.803.221)	1.799.766.420	(205.001.293)	(287.805.738)	(1.618.453.640)	(928.297.472)
Số dư cuối năm	5.317.164.904.373	2.290.607.557.851	6.531.693.801.009	318.357.603.146	14.971.919.075	14.472.795.785.454
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	6.108.999.702.061	1.343.584.831.363	5.395.518.584.874	137.023.007.009	16.256.976.627	13.001.383.101.934
Số dư cuối năm	6.249.425.574.360	1.372.018.307.553	5.956.708.973.557	161.700.394.097	11.522.522.629	13.751.375.772.196

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 3.404.505 triệu VND (1/1/2016: 2.617.198 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 5.446.600 triệu VND (1/1/2016: 5.207.187 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.207.866.371.655	13.452.728.210	421.717.386.624	21.399.158.807	2.664.435.645.296
Mua trong năm	131.087.739.808	354.446.000	41.994.539.632	515.806.700	173.952.532.140
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.377.152.226	-	7.336.749.074	194.559.000	40.908.460.300
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(35.971.306.906)	-	-	-	(35.971.306.906)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(373.185.562.135)	-	-	-	(373.185.562.135)
Thanh lý	(4.413.030.709)	(11.803.500)	(2.241.933.128)	(510.587.800)	(7.177.355.137)
Điều chỉnh giảm (*)	(78.218.617.966)	-	-	-	(78.218.617.966)
Xóa sổ	(2.079.520.000)	-	(73.850.000)	(1.338.351.249)	(3.491.721.249)
Biến động khác	(5.940.455.541)	(136.303.510)	(9.314.929.030)	7.088.845.322	(8.302.842.759)
Số dư cuối năm	1.872.522.770.432	13.659.067.200	459.417.963.172	27.349.430.780	2.372.949.231.584
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	180.987.354.973	5.285.692.752	232.812.763.416	17.715.229.573	436.801.040.714
Khấu hao trong năm	27.760.145.085	1.282.136.711	82.580.270.993	1.467.223.182	113.089.775.971
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(66.067.192.603)	-	-	-	(66.067.192.603)
Thanh lý	(568.322.802)	(11.803.500)	(2.184.232.585)	(510.587.800)	(3.274.946.687)
Xóa sổ	(194.617.241)	-	-	(731.483.149)	(926.100.390)
Biến động khác	87.676.489	561.146.672	(1.692.719.911)	(327.529.480)	(1.371.426.230)
Số dư cuối năm	142.005.043.901	7.117.172.635	311.516.081.913	17.612.852.326	478.251.150.775
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	2.026.879.016.682	8.167.035.458	188.904.623.208	3.683.929.234	2.227.634.604.582
Số dư cuối năm	1.730.517.726.531	6.541.894.565	147.901.881.259	9.736.578.454	1.894.698.080.809

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 60.894 triệu VND (1/1/2016: 75.151 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 9.705 triệu VND (1/1/2016: 37.710 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

- (*) Trong năm, một công ty con của Tập đoàn đã ghi giảm tài sản cố định vô hình với giá trị là 78.219 triệu VND liên quan đến Quyền sử dụng đất tại số 169 Hai Bà Trưng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Hướng dẫn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Quyết toán Cổ phần hóa và theo Tờ trình ngày 17 tháng 9 năm 2016 được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt.

13. Bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	209.516.748.283	60.086.566.355	269.603.314.638
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	8.793.158.874	-	8.793.158.874
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	35.971.306.906	35.971.306.906
Số dư cuối năm	218.309.907.157	96.057.873.261	314.367.780.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	37.218.260.173	4.713.049.237	41.931.309.410
Khấu hao trong năm	7.710.930.259	5.091.296.033	12.802.226.292
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	3.451.392.989	-	3.451.392.989
Số dư cuối năm	48.380.583.421	9.804.345.270	58.184.928.691
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	172.298.488.110	55.373.517.118	227.672.005.228
Số dư cuối năm	169.929.323.736	86.253.527.991	256.182.851.727

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	700.390.839.066	928.474.021.731
Mua mới trong năm	1.492.585.202.951	1.304.742.366.545
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.331.372.886.334)	(1.242.916.114.621)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(40.908.460.300)	(77.480.499.144)
Thanh lý và nhượng bán	-	(52.611.787.793)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(3.397.949.842)	(56.420.957.250)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(150.540.574.091)	(41.910.995.000)
Xóa sổ	(57.823.859.224)	(48.279.958.144)
Biến động khác	(4.229.883.075)	(13.205.237.258)
Số dư cuối năm	604.702.429.151	700.390.839.066

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	134.906.032.735	120.594.944.602
Công trình Kho Xăng dầu Thọ Quang	1.267.113.832	76.514.380.944
Mở rộng nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè	13.121.874.398	63.686.924.701
Dự án tòa nhà TDK – Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Các dự án khác	418.326.427.664	402.513.608.297
	604.702.429.151	700.390.839.066

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Tiền thuê đất VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ, dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	270.473.666.515	325.284.203.517	223.518.666.280	69.704.477.838	91.892.848.936	362.865.792.029	1.343.739.655.115
Tăng trong năm	60.472.847.187	-	217.132.118.274	99.835.381.577	139.626.046.395	131.773.927.239	648.840.320.672
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	4.852.897.265	4.852.897.265
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	307.118.369.532	-	-	-	307.118.369.532
Chuyển từ chi phí cơ bản dở dang	-	-	66.164.854.797	24.116.185.777	2.438.087.939	57.821.445.578	150.540.574.091
Thanh lý	-	-	(11.850.140.958)	-	883.233.777	(1.332.394.010)	(12.299.301.191)
Xóa sổ	-	-	-	-	(4.230.248.107)	-	(4.230.248.107)
Phân bổ trong năm	(45.623.753.755)	(54.214.033.920)	(72.432.483.924)	(91.128.459.444)	(116.454.955.567)	(141.169.261.414)	(521.022.948.024)
Phân loại lại	-	-	30.487.388.325	-	(300.207.039)	(30.187.181.286)	-
Biến động khác	-	-	1.199.374.000	-	(393.661.845)	(4.637.663.685)	(3.831.951.530)
Số dư cuối năm	285.322.759.947	271.070.169.597	761.338.146.326	102.527.585.748	113.461.144.489	379.987.561.716	1.913.707.367.823

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
		Đã điều chỉnh lại
Công ty TNHH MTV lọc hóa dầu Bình Sơn	3.371.735.224.955	2.131.414.485.911
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	693.545.785.710	1.280.262.438.758
Petco Trading Lubuan Co Ltd	1.067.277.127.386	-
Sahara Energy International Pte Ltd	699.062.531.839	-
Các khách hàng khác	5.691.048.493.928	5.321.678.027.987
	<hr/>	
	11.522.669.163.818	8.733.354.952.656

(b) Phải trả khách hàng là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả công ty liên doanh, liên kết	12.705.357.792	3.394.279.642

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(201.649.027.105)	(3.041.005.593.912)	3.015.784.791.254	(226.869.829.763)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	37.008.479.481	(4.840.619.902.288)	5.124.787.286.338	321.175.863.531
Thuế tiêu thụ đặc biệt	102.302.127.054	(1.931.265.347.869)	2.165.630.824.605	336.667.603.790
Thuế xuất nhập khẩu	749.478.438.073	(2.392.071.726.275)	3.070.740.320.845	1.428.147.032.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(289.007.323.395)	(1.152.206.706.935)	996.433.419.940	(444.780.610.390)
Thuế thu nhập cá nhân	(11.743.574.089)	(68.778.639.038)	66.368.887.833	(14.153.325.294)
Thuế nhà đất	(138.959.120.080)	(265.865.977.267)	324.089.528.674	(80.735.568.673)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.526.953.595.401)	(18.956.260.740.730)	19.249.355.600.255	(1.233.858.735.876)
Các loại thuế khác	(21.450.784.964)	(332.846.984.725)	328.344.672.119	(25.953.097.570)
	<u>(1.300.974.380.426)</u>	<u>(32.980.921.619.039)</u>	<u>34.341.535.331.863</u>	<u>59.639.332.398</u>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	919.925.096.897			2.156.306.559.062
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.220.899.477.323)			(2.096.667.226.664)
	<u>(1.300.974.380.426)</u>			<u>59.639.332.398</u>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	45.371.091.522	26.406.197.973
Phải trả, phải nộp khác	328.171.323.853	375.180.727.369
	373.542.415.375	401.586.925.342

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND Đã điều chỉnh lại	Biến động trong năm			Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND		
Vay ngắn hạn (i)	12.025.823.327.574	59.138.541.930.219	(64.810.927.165.925)	34.640.841.658	39.811.491.725	6.427.890.425.251
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	732.593.912.330	18.782.257.760	(774.796.908.705)	634.028.145.644	(488.200.000)	610.119.207.029
	12.758.417.239.904	59.157.324.187.979	(65.585.724.074.630)	658.668.987.302	39.323.291.725	7.038.009.632.280

- (i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ và một số công ty con được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Trong 2016, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,05% - 5,5%/năm, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 1,1% - 1,93%/năm, trong đó các khoản vay bằng USD có lãi suất 1,2% chiếm tỷ trọng 15% của tổng dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Vay dài hạn	3.462.507.717.009	3.650.572.786.621
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(610.119.207.029)	(732.593.912.330)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.852.388.509.980	2.917.978.874.291

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của Công ty mẹ và các công ty con khác trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	1.584.266.524.031	1.684.762.024.031
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	588.645.066.542	713.549.278.134
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	568.410.787.500	364.306.040.000
Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	338.288.387.736	336.751.598.515
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	267.775.200.000
Các công ty con khác	382.896.951.200	283.428.645.941
	<hr/>	<hr/>
	3.462.507.717.009	3.650.572.786.621

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các Dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, các dự án mua tàu chở dầu, và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (gồm toàn bộ giá trị tài sản của Dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”, các con tàu, nhà cửa, kho bãi...) với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.446.600 triệu VND (1/1/2016: 5.207.187 triệu VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.705 triệu VND (1/1/2016: 37.710 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại PJICO	2.820.195.317.884	2.447.991.628.930
Các khoản khác	147.987.667.107	112.443.462.634
	2.968.182.984.991	2.560.435.091.564

21. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780
Tăng trong năm	2.441.739.577.655	2.728.795.212.033
Giảm trong năm	(2.997.837.152.123)	(2.521.524.715.525)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	9.682.471.500	10.325.628.700
	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 5)	1.529.199.064.366	2.185.442.448.068
- Số tiền chuyển vào tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	301.779.001.654	191.950.720.920
	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (i) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	729.602.617.999	-	(1.324.709.393.252)	(37.397.092.969)	733.375.261.237	39.918.054.412	444.725.987.293	2.802.036.701.221	14.091.877.998.358
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	-	-	3.078.500.536.269	335.131.349.058	3.413.631.885.327
Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây	-	-	-	-	-	-	-	-	2.724.413.561.269	333.121.855.492	3.057.535.416.761
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)	-	-	-	-	-	-	-	-	354.086.975.000	2.009.493.566	356.096.468.566
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(226.055.974.159)	(226.055.974.159)
Cổ phiếu thưởng	-	(3.825.441.203)	136.007.640.000	-	-	-	(132.182.198.797)	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	94.651.617.736	-	(94.651.617.736)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(179.032.319.700)	(22.572.144.127)	(201.604.463.827)
Bù trừ phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	(416.198.842.693)	-	(416.198.842.693)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(43.197.862.806)	-	-	-	-	(43.197.862.806)
Xóa sổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động	-	-	-	-	-	16.813.140.435	-	-	-	-	16.813.140.435
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	-	-	-	(20.036.695.860)	20.036.695.860	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	(335.958.797)	623.877.321	-	7.590.455.900	(2.128.543.579)	10.278.602.258	(2.350.997.684)	(10.518.242.364)	(6.638.026.622)	(3.478.833.567)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu – đã báo cáo trước đây	-	(335.958.797)	623.877.321	-	7.590.455.900	(2.128.543.579)	10.278.602.258	(2.350.997.684)	(4.305.442.559)	2.262.918.888	11.634.911.748
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.212.799.805)	(8.900.945.510)	(15.113.745.315)
Số dư tại ngày 1/1/2016 – đã báo cáo trước đây	10.700.000.000.000	164.462.417	866.234.135.320	-	(1.317.118.937.352)	(65.910.358.919)	686.086.586.574	57.603.752.588	2.474.951.325.874	2.888.793.357.315	16.290.804.323.817
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35)	-	-	-	-	-	-	-	-	347.874.175.195	(6.891.451.944)	340.982.723.251
Số dư tại ngày 1/1/2016 – đã điều chỉnh lại	10.700.000.000.000	164.462.417	866.234.135.320	-	(1.317.118.937.352)	(65.910.358.919)	686.086.586.574	57.603.752.588	2.822.825.501.069	2.881.901.905.371	16.631.787.047.068
Phát hành cổ phiếu	1.035.284.760.000	3.004.085.788.092	-	-	-	-	-	-	-	21.377.140.473	4.060.747.688.565
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	-	(620.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(620.000.000)
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần (thiếu chưa phát hành của Nhà nước)	(347.152.410.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(347.152.410.000)
Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.550.648.460.000)	-	(1.550.648.460.000)
Mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại và chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	1.550.648.460.000	-	-	(1.550.648.460.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.669.396.347.454	478.037.274.857	5.147.433.622.311
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(7.926.590.086)	-	-	-	-	(7.926.590.086)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(93.035.083.760)	(56.927.094.345)	(149.962.178.105)
Cổ phiếu thưởng	-	-	88.500.000.000	-	-	-	(81.347.418.133)	-	(7.152.581.867)	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	173.777.307.892	15.438.333.430	(189.215.641.322)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(361.889.981.856)	(44.507.819.853)	(406.397.801.709)
Tặng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.836.739.207	-	-	-	(22.836.739.207)	-	-	-	-
Thoái vốn của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(41.250.000.000)	(41.250.000.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	12.542.983.193	-	-	-	(11.987.893.521)	7.952.634.979	(128.067.996.611)	(15.845.597.046)	(135.405.869.006)
Số dư tại ngày 31/12/2016	12.938.780.810.000	3.003.630.250.509	990.113.907.720	(1.550.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	(73.836.949.005)	743.691.793.605	80.994.720.997	5.162.212.103.107	3.222.785.809.457	23.200.605.049.038

(i) Vốn khác chủ yếu thể hiện phần vốn tăng thêm cho Công ty mẹ từ nguồn cổ phiếu thưởng tại các công ty con.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền là 1.317.118.937.352 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND) (Thuyết minh 3(r)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.070.000.000	10.700.000.000.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Nhà nước (i)	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	157.126.609	1.571.266.090.000	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	-	-	34.715.241	347.152.410.000
Nhà nước (ii)	-	-	34.715.241	347.152.410.000
Cổ đông khác	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	155.064.846	1.550.648.460.000	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

- (i) Trong số vốn cổ phần đã phát hành cho cổ đông Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 có 1.050.475.898.584 VND vốn góp thiếu của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần) được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 8). Khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước sẽ được thu hồi thông qua hình thức bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phiếu do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Trong năm 2016, Công ty mẹ đã phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận giữ lại. Một phần cổ phiếu ưu đãi này được Công ty mẹ mua lại bằng cách bù trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa nói trên. Về bản chất, khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước đã được thu hồi thông qua bù trừ với cổ tức chi trả cho Nhà nước.
- (ii) Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, phần vốn Nhà nước thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND (chênh lệch do làm tròn số liệu là 936 VND) được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa và sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong năm 2016, Công ty mẹ đã điều chỉnh giảm phần vốn thiếu hụt này và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa dựa trên tinh thần của Công văn số 13562/BCT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương, Công văn số 767/BKHĐT-PTDN ngày 1 tháng 2 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 2246/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 1538/VPCP-ĐMDN ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phát hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và Công văn số 2729/BCT-TC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Công thương về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo các văn bản này, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sau khi thực hiện phát hành để tăng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sẽ chỉ còn 75,9%, tương đương 981.686.626 cổ phiếu (đây là số cổ phiếu đã được phát hành cho Nhà nước và chưa tính đến số lượng cổ phiếu thiếu hụt chưa được phát hành). Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng theo các Công văn này, số cổ phần tương ứng với số vốn Nhà nước góp thiếu nêu trên được hủy bỏ.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.035.284.759	10.352.847.590.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Cổ phiếu phát hành	103.528.476	1.035.284.760.000	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại	155.064.846	1.550.648.460.000	-	-
Số dư cuối kỳ	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000

Trong năm 2016, Công ty mẹ đã phát hành 103.528.476 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) cho Công ty TNHH Tư vấn và Holdings JX Nippon Oil & Energy Việt Nam với giá 39.017 VND/cổ phiếu, qua đó tăng vốn cổ phần đã phát hành của Công ty mẹ lên 11.388.132.350.000 VND. Số cổ phiếu mới phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 5 năm.

Cũng trong năm 2016, Công ty mẹ đã phát hành 155.064.846 cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ phát hành 15%. Đặc điểm của cổ phiếu ưu đãi hoàn lại là không có quyền biểu quyết, không được phép chuyển nhượng, và được hoàn lại cho Tập đoàn với giá mua lại bằng mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu và thưởng thêm 600 VND tính trên 1 cổ phiếu ưu đãi. Toàn bộ cổ phiếu ưu đãi này sau khi hoàn lại cho Công ty mẹ đã được chuyển thành cổ phiếu phổ thông và là cổ phiếu quỹ của Công ty mẹ. Qua đó, tăng vốn cổ phần của Công ty mẹ lên 12.938.780.810.000 VND.

24. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

		31/12/2016	1/1/2016
		VND	VND
Xăng RON 92	Lít 15	76.346.178	77.255.739
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15	139.440.815	139.621.643
Mazút	Kg	39.780.782	39.795.108

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	14.523.101	306.220.598.167	26.727.071	600.022.743.950
JPY	820.393	152.552.078	820.491	152.570.301
EUR	9.639	45.069.721	5.934	145.127.838
		<hr/> 306.418.219.966 <hr/>		<hr/> 600.320.442.089 <hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	473.134.296.877	422.254.164.404
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.832.374.315	10.226.495.109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.435.059.116	33.385.781.698
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	289.458.013.631	200.701.684.328
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.779.350.378	33.073.349.742
Lãi bán hàng trả chậm	21.116.068.974	25.897.977.224
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	54.562.715.842	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.560.707.514	70.022.863.277
	<hr/> 879.878.586.647	<hr/> 795.562.315.782 <hr/>

27. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay	551.519.187.171	586.069.449.690
Lãi bán hàng trả chậm	6.042.705.721	15.439.551.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.453.849.732	982.262.660.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.707.191.572	93.144.706.327
Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(779.076.904)	(1.702.613.055)
Lỗ từ các công cụ phái sinh	-	884.178.323.490
Chi phí hoạt động tài chính khác	49.153.943.548	17.245.835.614
	<hr/> 844.097.800.840	<hr/> 2.576.637.913.523 <hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
<i>Lợi nhuận từ công ty liên doanh:</i>		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	544.060.684.657	486.172.490.264
<i>Lợi nhuận từ công ty liên kết:</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	49.749.866.805	16.759.246.244
Công ty CP Vật liệu Xăng dầu Chất đốt Đồng Nai	3.992.956.784	-
Công ty CP Kinh doanh Đường cao tốc (VESC)	1.353.275.181	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	593.492.497	471.081.999
Các công ty liên kết khác	(2.861.912)	3.370.323.387
	599.747.414.012	506.773.141.894

29. Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	2.877.024.601.505	2.364.769.607.094
Chi phí vật liệu, bao bì	56.477.371.706	39.926.825.259
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	254.070.920.076	261.119.296.440
Chi phí khấu hao và phân bổ	589.592.133.707	614.187.906.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.779.341.107.191	2.897.742.849.756
Chi phí bằng tiền khác	1.144.822.719.628	672.025.341.315
	7.701.328.853.813	6.849.771.826.614

30. Chi phí sản xuất thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	3.832.960.153.613	4.546.447.467.300
Chi phí nhân công	4.658.089.823.442	3.833.446.573.723
Chi phí khấu hao	2.051.896.891.805	1.782.015.120.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.956.312.805.667	5.773.853.255.446
Chi phí khác	1.274.010.260.050	1.959.268.159.983

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập

(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	925.732.508.252	535.063.564.488
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	51.829.434.828	102.922.179.606
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	28.122.509.182	28.324.827.504
Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	23.423.922.783	22.924.114.055
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	99.515.635.575	76.299.842.379
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	24.128.878.419	30.901.081.187
	<hr/> 1.152.752.889.039	<hr/> 796.435.609.219 <hr/>

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.152.206.706.935	797.210.831.091
Dự phòng thừa năm trước	-	(1.231.488.526)
	<hr/> 1.152.206.706.935	<hr/> 795.979.342.565 <hr/>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	546.182.104	456.266.654
	<hr/> 1.152.752.889.039	<hr/> 796.435.609.219 <hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.300.186.511.350	4.210.067.494.546
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	1.260.037.302.270	926.214.848.800
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(7.283.136.441)	(1.232.015.498)
Chi phí không được khấu trừ thuế	15.477.410.609	21.377.076.747
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	49.888.634.821	220.762.342.363
Thu nhập không bị tính thuế	(124.236.494.626)	(118.834.963.190)
Dự phòng thừa năm trước	-	(1.231.488.526)
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(41.130.827.594)	(250.620.191.477)
	1.152.752.889.039	796.435.609.219

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 10% (thuế suất của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore) đến 20% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (2015: 10% đến 22%).

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Bù trừ phải thu từ cổ phần hóa với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	416.198.842.693
Bù trừ phải thu từ cổ phần hóa với nguồn mua lại cổ phiếu ưu đãi hoãn lại	1.050.475.898.584	-
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	347.152.410.000	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoãn lại từ lợi nhuận sau thuế	1.550.648.460.000	-
Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi sau khi hoãn lại thành cổ phiếu phổ thông và là cổ phiếu quỹ của Công ty mẹ	1.550.648.460.000	-

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 4.669.396.347.454 VND (2015: 3.078.500.536.269 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.097.685.484 cổ phiếu (2015: 1.035.284.759 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.035.284.759	1.035.284.759
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	62.400.725	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	1.097.685.484	1.035.284.759

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (*)	4.669.396.347.454	3.078.500.536.269
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	1.097.685.484	1.035.284.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.254	2.974

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm 2016. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2016 VND	2015 VND
Công ty TNHH Tư vấn và Holdings JX Nippon Oil & Energy Việt Nam – Cổ đông		
Phát hành cổ phiếu	4.039.370.548.092	-
Cổ tức	9.317.562.600	-
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức	552.701.089.196	356.514.590.832
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Mua ngoại tệ	6.760.533.645.003	10.836.854.303.659
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.038.204.250	5.587.200.000

35. Số liệu so sánh

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố ngày 6 tháng 10 năm 2016. Các điều chỉnh này chủ yếu tại Công ty mẹ. Một số điều chỉnh chủ yếu như sau:

- Điều chỉnh tăng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản thuế nhập khẩu chưa được hoàn liên quan đến khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu với số tiền 382 tỷ VND, tương ứng giảm hàng tồn kho tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 với số tiền là 76 tỷ VND và giảm giá vốn hàng bán năm 2015 với số tiền là 306 tỷ VND.
- Điều chỉnh tăng phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản thu phí dôi nhật đã có xác nhận của nhà cung cấp, tương ứng tăng thu nhập khác 15 tỷ VND.
- Điều chỉnh tăng phải thu ngắn hạn khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản lãi dự thu thiếu, tương ứng tăng doanh thu hoạt động tài chính 671 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản phải thu Ban lọc hóa dầu, tương ứng giảm phải thu ngắn hạn khác 3 tỷ VND.
- Điều chỉnh giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, tương ứng giảm giá vốn hàng bán 13 tỷ VND.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Điều chỉnh tăng chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho các chi phí dịch vụ, tương ứng giảm chi phí bán hàng 3 tỷ VND.
- Điều chỉnh tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản thuế nhà thầu, tương ứng ghi tăng chi phí bán hàng 731 triệu VND.
- Điều chỉnh giảm phải trả ngắn hạn khác và điều chỉnh tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản lãi trái phiếu chính phủ kho bạc trả thừa từ năm 2003.
- Điều chỉnh giảm phải trả ngắn hạn khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho khoản phí giao dịch qua thẻ với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, tương ứng ghi giảm chi phí bán hàng 6 tỷ VND.
- Điều chỉnh tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 cho ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên đối với kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tương ứng tăng chi phí thuế TNDN hiện hành 75 tỷ VND.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2016 (theo báo cáo trước đây) VND	1/1/2016 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước) VND	1/1/2016 (đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước) VND
Chứng khoán kinh doanh	73.173.817.050	(3.509.275.000)	69.664.542.050
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(24.954.555.952)	6.548.375.000	(18.406.180.952)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.935.621.593.291	20.309.105.460	4.955.930.698.751
Trả trước cho người bán ngắn hạn	567.051.133.674	(9.472.898.000)	557.578.235.674
Phải thu ngắn hạn khác	1.951.213.184.259	6.451.311.235	1.957.664.495.494
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(413.969.981.903)	1.736.656.718	(412.233.325.185)
Hàng tồn kho	7.747.703.298.232	(22.562.885.161)	7.725.140.413.071
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(133.208.093.494)	25.417.987.293	(107.790.106.201)
Chi phí trả trước ngắn hạn	244.958.495.348	10.750.569.891	255.709.065.239
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	312.400.868.845	558.000.000	312.958.868.845
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	538.563.097.544	381.361.999.353	919.925.096.897
Tài sản ngắn hạn khác	896.836.501.018	316.620.706	897.153.121.724
Tài sản cố định hữu hình – nguyên giá	25.798.787.494.537	15.656.650.818	25.814.444.145.355
Tài sản cố định hữu hình – giá trị hao mòn lũy kế	(12.812.544.182.765)	(516.860.656)	(12.813.061.043.421)
Tài sản cố định vô hình – giá trị hao mòn lũy kế	(436.546.236.805)	(254.803.909)	(436.801.040.714)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	695.206.490.075	5.184.348.991	700.390.839.066
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	2.264.221.973.376	(5.443.425.308)	2.258.778.548.068
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	344.701.680.616	3.750.000.000	348.451.680.616
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(119.003.169.023)	2.838.336.567	(116.164.832.456)
Chi phí trả trước dài hạn	1.362.455.542.535	(18.715.887.420)	1.343.739.655.115
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.820.108.228	5.646.839.113	10.466.947.341
Tài sản dài hạn khác	7.012.427.989	4.634.409.234	11.646.837.223
Phải trả người bán ngắn hạn	8.730.828.872.392	2.526.080.264	8.733.354.952.656
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	770.491.208.057	9.102.000	770.500.310.057

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	1/1/2016 (theo báo cáo trước đây) VND	1/1/2016 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước) VND	1/1/2016 (đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước) VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.107.157.952.901	113.741.524.422	2.220.899.477.323
Phải trả người lao động	784.292.457.598	(188.068.999)	784.104.388.599
Chi phí phải trả ngắn hạn	201.714.261.726	(2.959.904.336)	198.754.357.390
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	63.432.968.321	1.089.693.416	64.522.661.737
Phải trả ngắn hạn khác	426.969.494.416	(25.382.569.074)	401.586.925.342
Vay ngắn hạn	12.560.241.239.904	198.176.000.000	12.758.417.239.904
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.565.790.759.007	(5.355.667.443)	2.560.435.091.564
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	220.549.570.421	(193.900.000)	220.355.670.421
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.462.736.921	235.345.500	5.698.082.421
Phải trả dài hạn khác	169.402.648.855	6.180.815.924	175.583.464.779
Vay dài hạn	3.116.154.874.291	(198.176.000.000)	2.917.978.874.291
Quỹ đầu tư phát triển	706.123.282.434	(20.036.695.860)	686.086.586.574
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	37.567.056.728	20.036.695.860	57.603.752.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.474.951.325.874	347.874.175.195	2.822.825.501.069
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.888.793.357.315	(6.891.451.944)	2.881.901.905.371

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2015 (theo báo cáo trước đây)	2015 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	2015 (đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước)
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.945.357.985.342	4.366.183.875	146.949.724.169.217
Giá vốn hàng bán	134.074.930.094.873	(338.017.048.573)	133.736.913.046.300
Doanh thu hoạt động tài chính	798.808.629.518	(3.246.313.736)	795.562.315.782
Chi phí tài chính	2.590.604.235.528	(13.966.322.005)	2.576.637.913.523
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	504.994.646.325	1.778.495.569	506.773.141.894
Chi phí bán hàng	6.886.253.994.863	(36.482.168.249)	6.849.771.826.614
Chi phí quản lý doanh nghiệp	979.826.044.696	(2.909.674.159)	976.916.370.537
Thu nhập khác	358.365.521.592	77.387.576.787	435.753.098.379
Chi phí khác	298.998.315.878	9.271.203.978	308.269.519.856
Chi phí thuế TNDN hiện hành	689.081.358.133	106.897.984.432	795.979.342.565
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.060.768.149	(604.501.495)	456.266.654
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.632	342	2.974

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty mẹ đã hoàn tất hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu 1.293.878.081 cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”). Ngày 10 tháng 3 năm 2017, HOSE đã có Thông báo số 285/TB-SGDHCM về việc nhận hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu của Công ty mẹ.

37. Nghĩa vụ thuế nhà thầu nước ngoài tiềm tàng

Từ năm 2012, Tập đoàn nhập khẩu xăng dầu từ các nhà cung cấp nước ngoài và công ty con là PLS. Trong các lô hàng nhập khẩu này có một số lô hàng được nhập khẩu tại Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong do các nhà cung cấp nước ngoài thuê. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong (một công ty con của Tập đoàn) đã và đang làm việc với Tổng Cục thuế và Bộ Tài chính về đề xuất chính sách thuế nhà thầu đặc thù đối với các hợp đồng mua xăng dầu tại Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, vì vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng số tiền thuế nhà thầu phải nộp chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy và do đó chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập: 
Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt: 
Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

 
Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

